Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Số: 34/2022/CBTT-HĐQT
V/v Báo cáo tài chính quý III/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính quý III/2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **18/10/2022** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0301444263 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thị Tám

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2022

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**755.994.261.451**	**698.240.683.217**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**196.817.955.258**	**140.952.448.994**
1. Tiền	111		26.817.955.258	20.952.448.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**220.591.346.152**	**149.335.653.847**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	208.746.594.703	139.518.743.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.146.155.385	6.175.671.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.698.596.064	3.641.239.347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**240.731.976.495**	**310.691.408.767**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	240.731.976.495	310.691.408.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**97.852.983.546**	**97.261.171.609**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.591.243.659	1.559.581.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.190.227.807	95.701.589.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.071.512.080	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**443.526.937.417**	**469.403.099.048**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**383.383.032.099**	**410.307.422.079**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	342.849.043.532	368.856.958.085
- Nguyên giá	*222*		*668.004.509.922*	*658.220.372.464*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(325.155.466.390)*	*(289.363.414.379)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	40.533.988.567	41.450.463.994
- Nguyên giá	*228*		*54.309.873.118*	*54.309.873.118*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(13.775.884.551)*	*(12.859.409.124)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**310.000.000**	**310.000.000**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	310.000.000	310.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**55.000.000.000**	**55.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.833.905.318**	**3.785.676.969**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.448.289.247	1.400.060.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.385.616.071	2.385.616.071
3. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.199.521.198.868**	**1.167.643.782.265**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**397.890.047.016**	**418.543.182.989**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**390.788.735.670**	**410.202.740.892**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	157.219.924.105	208.073.423.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.093.834.460	25.132.622.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	48.352.052.109	19.701.473.068
4. Phải trả người lao động	314		41.198.698.711	49.822.552.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	61.234.172.888	11.928.080.357
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	5.021.560.477	24.698.699.758
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		13.668.492.920	15.845.889.615
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**7.101.311.346**	**8.340.442.097**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	7.101.311.346	8.340.442.097
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**801.631.151.852**	**749.100.599.276**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.17**	**801.631.151.852**	**749.100.599.276**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.714.124.165	253.156.949.057
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.917.027.687	171.943.650.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.226.607.890	171.943.650.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166.690.419.797	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.199.521.198.868**	**1.167.643.782.265**

Lập , ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ: Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức
Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	737.288.856.804	559.366.891.503	2.114.971.455.024	1.932.304.459.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.672.425.321	8.439.179.653	24.110.549.651	25.776.004.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	729.616.431.483	550.927.711.850	2.090.860.905.373	1.906.528.454.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	562.221.000.154	442.529.625.773	1.604.125.024.440	1.514.632.449.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167.395.431.329	108.398.086.077	486.735.880.933	391.896.005.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.666.317.865	1.206.117.376	30.261.014.486	2.971.301.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.014.786.727	1.152.757.161	3.255.420.603	3.585.567.189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	1.041.978.791	2.879.589.039	3.149.346.765
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	74.066.006.399	51.993.520.502	225.876.088.494	177.537.619.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	27.744.556.584	31.264.196.949	85.826.024.327	83.516.664.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		66.236.399.484	25.193.728.841	202.039.361.995	130.227.455.106
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.191.679	477.568	350.521.615	196.838.374
12. Chi phí khác	32	VI.8	300.433	601.556	6.858.864	22.464.620
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.891.246	(123.988)	343.662.751	174.373.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.240.290.730	25.193.604.853	202.383.024.746	130.401.828.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	13.248.058.146	5.038.720.971	35.692.604.949	26.080.365.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52.992.232.584	20.154.883.882	166.690.419.797	104.321.463.088
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.497	517	4.728	2.905
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix
Địa chỉ : Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức,
TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
09 THÁNG NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***202.383.024.746***	***130.401.828.860***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	38.040.560.577	38.103.841.253
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.568.246.584)	(70.245.741)
- Chi phí lãi vay	06		2.879.589.039	3.149.346.765
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***217.734.927.778***	***171.584.771.137***
- Tăng , giảm các khoản phải thu	09		(68.629.854.203)	12.205.674.874
- Tăng , giảm hàng tồn kho	10		69.959.432.272	(18.684.468.340)
- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.544.101.828)	(36.589.441.459)
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		(1.079.890.368)	434.392.482
- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.666.805.544)	(264.385.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(26.606.103.144)	(28.421.131.456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.137.263.916)	(16.346.885.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***145.030.341.047***	***83.918.526.180***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,8	(17.537.218.347)	(33.954.219.315)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		286.000.001	44.382.727

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.286.383.563	25.863.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***8.035.165.217***	***(33.883.973.574)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	226.895.172.592
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	(214.493.349.072)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97.200.000.000)	(32.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(97.200.000.000)***	***(19.998.176.480)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**55.865.506.264**	**30.036.376.126**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**140.952.448.994**	**13.994.257.317**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**196.817.955.258**	**44.030.633.443**

Lập , ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
09 THÁNG NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.

2 . Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhân hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	**Cuối kỳ 30.09.2022**	**Đầu năm 01.01.2022**
- Tiền mặt	**1.029.630.732**	**1.016.418.055**
+ Tiền mặt VNĐ	580.755.032	807.190.615
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	448.875.700	209.227.440
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**25.788.324.526**	**19.936.030.939**
+ Tiền gửi VNĐ	18.368.708.550	9.719.447.373
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	7.383.947.999	10.210.130.136
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	35.667.977	6.453.430
- Tiền đang chuyển	**0**	**0**
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	**170.000.000.000**	**120.000.000.000**
+ Tiền gởi VNĐ	170.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**196.817.955.258**	**140.952.448.994**

(^) USD 19,474.00

(**) USD 313,311.05

(***) EUR 1,515.98

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**208.698.722.703**	**139.518.743.259**
- Cty TNHH Dịch vụ EB	4.172.193.435	2.859.665.428
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	27.592.614.057	31.096.760.183
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	10.189.500.000	5.085.486.351
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	12.553.900.000	4.801.450.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	12.217.148.300	13.365.354.300
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	60.123.009.126	15.941.864.528
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	7.562.914.864	5.127.079.611
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	17.886.034.840	5.651.116.850
- Toyota Tsusho Corporation	18.153.662.914	20.473.814.954
- Các khách hàng khác	38.247.745.167	35.116.151.054
b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**47.872.000**	
- Cty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	47.872.000	0
Cộng	**208.746.594.703**	**139.518.743.259**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a. Trả trước cho nhà cung cấp	**8.146.155.385**	**6.175.671.241**
- Cty TNHH TM-KT Song Hiệp Lợi	3.366.240.000	0
- Cty TNHH TM & KT PCCC Phú Thịnh	0	600.000.000
- Cty TNHH TM VT và XNK Anh Duy	0	1.054.092.600
- Cty TNHH Khả Doanh	0	3.734.846.600
- Cty TNHH SX và XNK Cơ Khí Hoa Vinh	1.008.000.000	0
- Các nhà cung cấp khác	3.771.915.385	786.732.041
Cộng	**8.146.155.385**	**6.175.671.241**

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.09.2022		Đầu năm 01.01.2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3.698.596.064**	**0**	**3.641.239.347**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	0	25.000.000	0
- Tạm ứng	425.000.000	0	0	0
- Phải thu khác	3.248.596.064	0	3.616.239.347	0
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30.09.2022		Đầu năm 01.01.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	13.396.672.590	0
- Nguyên liệu, vật liệu	136.832.019.287	0	175.960.821.200	0
- Công cụ, dụng cụ	5.637.014.144	0	3.875.778.653	0
- Chi phí SX , KD dở dang	8.871.009.365	0	12.072.365.406	0
- Thành phẩm	88.729.014.377	0	102.072.002.699	0
- Hàng hóa	662.919.322	0	1.079.048.673	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0	2.234.719.546	0
Cộng	**240.731.976.495**	**0**	**310.691.408.767**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a. Xây dựng cơ bản dở dang	**310.000.000**	**310.000.000**
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	310.000.000	310.000.000
Cộng	**310.000.000**	**310.000.000**

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**251.464.939.776**	**373.184.795.763**	**21.974.387.268**	**11.596.249.657**		**658.220.372.464**
- Mua trong năm	1.286.560.275	6.486.578.700	2.030.000.000	815.806.978		**10.618.945.953**
- Đầu tư XDCB hoàn thành		497.224.644				**497.224.644**
- Thanh lý, nhượng bán			1.284.838.192	47.194.947		**1.332.033.139**
Số dư cuối kỳ	**252.751.500.051**	**380.168.599.107**	**22.719.549.076**	**12.364.861.688**	**0**	**668.004.509.922**
Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**105.208.172.811**	**163.471.421.072**	**14.903.066.454**	**5.780.754.042**		**289.363.414.379**
- Khấu hao trong năm	10.712.228.930	23.759.375.468	1.617.290.959	1.035.189.793		**37.124.085.150**
- GTCL thanh lý, nhượng bán						**0**
- Thanh lý, nhượng bán			1.284.838.192	47.194.947		**1.332.033.139**
Số dư cuối kỳ	**115.920.401.741**	**187.230.796.540**	**15.235.519.221**	**6.768.748.888**	**0**	**325.155.466.390**
Giá trị còn lại						**0**
- Tại ngày đầu năm	146.256.766.965	209.713.374.691	7.071.320.814	5.815.495.615		368.856.958.085
- Tại ngày cuối kỳ	136.831.098.310	192.937.802.567	7.484.029.855	5.596.112.800		342.849.043.532

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	34.673.767.332	48.360.487.184	7.285.440.632	2.410.978.659		92.730.673.807
- Tại ngày cuối kỳ	34.673.767.332	49.506.052.984	6.000.602.440	2.363.783.712		92.544.206.468

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**54.261.691.300**			**48.181.818**		**54.309.873.118**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	**54.261.691.300**			**48.181.818**		**54.309.873.118**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**12.831.436.899**			**27.972.225**		**12.859.409.124**
- Khấu hao trong năm	904.429.971			12.045.456		916.475.427
- Thanh lý , nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**13.735.866.870**			**40.017.681**		**13.775.884.551**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	41.430.254.401	0	0	20.209.593		41.450.463.994
- Tại ngày cuối kỳ	40.525.824.430	0	0	8.164.137		40.533.988.567

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a . Ngắn hạn	**1.591.243.659**	**1.559.581.640**
- Mua bảo hiểm	311.932.483	42.886.035
- Công cụ, dụng cụ	1.007.417.765	1.188.406.030
- Các khoản khác	271.893.411	328.289.575
b . Dài hạn	**2.448.289.247**	**1.400.060.898**
- Công cụ, dụng cụ	1.392.269.061	579.276.602
- Các khoản khác	1.056.020.186	820.784.296

10. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2022		Phát sinh 09 tháng đầu năm 2022		Đầu năm 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**	**0**	**0**	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.09.2022		Đầu năm 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**148.543.691.389**	**148.543.691.389**	**204.835.022.376**	**204.835.022.376**
- Cty TNHH Hóa chất Công Nghiệp	4.764.629.100	4.764.629.100	6.687.212.730	6.687.212.730
- Cty TNHH UIC Việt Nam	18.708.740.050	18.708.740.050	21.491.654.800	21.491.654.800
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	5.637.614.070	5.637.614.070	6.483.092.000	6.483.092.000
- CN Cty Cổ Phần Tico	1.502.820.000	1.502.820.000	7.501.945.946	7.501.945.946
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	0	0	8.137.725.750	8.137.725.750
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	10.028.576.250	10.028.576.250	8.885.836.781	8.885.836.781
- A.R. Stanchem PVT.LTD	0	0	19.464.892.920	19.464.892.920
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	1.706.011.200	1.706.011.200	2.498.164.838	2.498.164.838
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	13.900.350.750	13.900.350.750	16.782.718.920	16.782.718.920
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	8.793.533.498	8.793.533.498	6.329.750.067	6.329.750.067
- Cty CP Công nghiệp Hóa Chất và Vi Sinh	1.433.047.278	1.433.047.278	2.668.357.620	2.668.357.620
- Các khách hàng khác	82.068.369.193	82.068.369.193	97.903.670.004	97.903.670.004
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	**8.676.232.716**	**8.676.232.716**	**3.238.401.045**	**3.238.401.045**
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	0	0	118.833.000	118.833.000
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.534.992.000	4.534.992.000	1.788.985.000	1.788.985.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	169.999.716	169.999.716	233.245.045	233.245.045
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	3.971.241.000	3.971.241.000	1.097.338.000	1.097.338.000
Cộng	**157.219.924.105**	**157.219.924.105**	**208.073.423.421**	**208.073.423.421**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2022		Đầu năm 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	**9.093.834.460**	**9.093.834.460**	**25.131.645.488**	**25.131.645.488**
- Chip Mong Group., Ltd.	-	-	16.655.426.794	16.655.426.794
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	201.408.404	201.408.404	199.834.054	199.834.054
- Puregold Duty Free, INC.	4.500.591.413	4.500.591.413	7.968.090	7.968.090
- Các khách hàng khác	4.391.834.643	4.391.834.643	8.268.416.550	8.268.416.550
b. Các bên liên quan trả tiền trước	-	-	**976.514**	**976.514**
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	-	-	976.514	976.514
Cộng	**9.093.834.460**	**9.093.834.460**	**25.131.645.488**	**25.131.645.488**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2022	Số phải nộp 09 tháng đầu năm 2022	Số đã nộp 09 tháng đầu năm 2022	Số cuối kỳ 30.09.2022
a. Phải nộp :	**19.701.473.068**	**101.413.745.990**	**72.763.166.949**	**48.352.052.109**
I.THUẾ	**19.701.473.068**	**101.408.814.326**	**72.758.235.285**	**48.352.052.109**
- Thuế giá trị gia tăng	2.015.463.749	37.329.732.402	15.016.112.658	24.329.083.493
- Thuế giá trị gia tăng nộp ngoại tỉnh		50.768.369	50.768.369	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	17.291.588.139	17.291.588.139	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	275.671.512	275.671.512	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.911.633.568	35.692.604.949	26.606.103.144	23.998.135.373
- Thuế thu nhập cá nhân	260.233.383	7.978.063.534	8.217.750.486	20.546.431
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà thầu	7.536.773	45.762.105	49.012.066	4.286.812
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	120.744.149	120.744.149	0
- Tiền thuê đất	2.506.605.595	2.617.879.167	5.124.484.762	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**0**	**4.931.664**	**4.931.664**	**0**
- Các khoản phí, lệ phí	0	4.019.081	4.019.081	0
- Các khoản phải nộp khác	0	912.583	912.583	0
Cộng	**19.701.473.068**	**101.413.745.990**	**72.763.166.949**	**48.352.052.109**
b . Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	0		1.071.512.080	1.071.512.080
Cộng	**0**		**1.071.512.080**	**1.071.512.080**

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	61.234.172.888	11.928.080.357
Cộng	**61.234.172.888**	**11.928.080.357**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**2.141.971.438**	**1.031.894.214**
- Kinh phí công đoàn	599.556.696	607.558.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.542.414.742	424.335.400
Phải trả các bên liên quan	**2.879.589.039**	**23.666.805.544**
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	2.879.589.039	23.666.805.544
Cộng	**5.021.560.477**	**24.698.699.758**
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.101.311.346	8.340.442.097
Cộng	**7.101.311.346**	**8.340.442.097**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.385.616.071	2.385.616.071
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.385.616.071**	**2.385.616.071**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Qũy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	**324.000.000.000**			**172.619.019.551**		**140.875.244.515**	**637.494.264.066**
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						167.366.172.212	167.366.172.212
- Trích quỹ ĐTPT				80.537.929.506		(80.537.929.506)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(23.359.837.002)	(23.359.837.002)
- Chia cổ tức 2020 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2020 bằng tiền							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**253.156.949.057**	**0**	**171.943.650.219**	**749.100.599.276**
Số dư đầu năm nay	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**253.156.949.057**	**0**	**171.943.650.219**	**749.100.599.276**
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						166.690.419.797	166.690.419.797
- Trích quỹ ĐTPT				53.557.175.108		(53.557.175.108)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(16.959.867.221)	(16.959.867.221)
- Chia cổ tức 2021 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	**324.000.000.000**	**0**	**0**	**306.714.124.165**	**0**	**170.917.027.687**	**801.631.151.852**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ 30.09.2022**	**Đầu năm 01.01.2022**
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	**324.000.000.000**	**324.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận	**Cuối kỳ 30.09.2022**	**Đầu năm 01.01.2022**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2021	97.200.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Qũy đầu tư phát triển	306.714.124.165	253.156.949.057
- Qũy dự phòng tài chính		
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	332.785,05	461.339,72
- EUR	1.515,98	257,16
b. Nợ khó đòi đã xử lý	**1.192.429.695**	**1.192.429.695**
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	1.998.319.345.137	1.803.130.813.818
- Doanh thu bất động sản	5.832.371.869	0
- Doanh thu hoạt động khác	110.819.738.018	129.173.645.223
Cộng	**2.114.971.455.024**	**1.932.304.459.041**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
2. Các khoản giảm trừ	**24.110.549.651**	**25.776.004.829**
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	22.096.381.092	23.811.399.897
- Hàng bán bị trả lại	2.014.168.559	1.964.604.932
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.090.860.905.373**	**1.906.528.454.212**
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	1.974.208.795.486	1.777.354.808.989
- Doanh thu bất động sản	5.832.371.869	0
- Doanh thu hoạt động khác	110.819.738.018	129.173.645.223

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.505.254.130.166	1.396.201.410.939
- Giá vốn của bất động sản	2.467.254.578	
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	96.403.639.696	118.431.038.161
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.604.125.024.440**	**1.514.632.449.100**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.362.246.583	25.863.014
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.559.080	27.414.280

- Lãi bán ngoại tệ	793.583.000	910.333.198
- Lãi chênh lệch tỉ giá	4.156.419.830	2.007.191.320
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.920.205.993	499.983
Cộng :	**30.261.014.486**	**2.971.301.795**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.879.589.039	3.149.346.765
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	375.307.895	343.901.668
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác	523.669	92.318.756
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	**3.255.420.603**	**3.585.567.189**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
7. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286.000.001	44.382.727
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	64.521.614	152.455.647
Cộng :	**350.521.615**	**196.838.374**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
8. Chi phí khác		
- Các khoản nộp về thuế	912.583	656.051
- Các khoản khác	5.946.281	21.808.569
Cộng :	**6.858.864**	**22.464.620**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**85.826.024.327**	**83.516.664.951**
- Chi phí nhân viên quản lý	33.327.766.596	34.430.515.226
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	11.703.322.242	8.210.431.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.088.590.282	5.649.167.460
- Thuế, phí và lệ phí	2.894.962.053	1.728.908.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.495.414.427	9.137.073.292
- Các khoản chi phí khác	23.315.968.727	24.360.569.664
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**225.876.088.494**	**177.537.619.661**
- Chi phí nhân viên	26.221.133.605	25.443.366.868

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	9.074.353.616	7.585.199.075
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.341.802.924	3.519.678.698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.579.135.491	84.046.455.517
- Các khoản chi phí khác	68.659.662.858	56.942.919.503

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.388.195.395.650	1.272.058.541.285
- Chi phí nhân công	155.470.740.986	155.907.438.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.040.560.577	38.103.841.253
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.385.962.582	98.665.993.269
- Chi phí khác bằng tiền	104.452.139.364	92.011.201.486
Cộng :	**1.820.544.799.159**	**1.656.747.016.191**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.692.604.949	26.080.365.772
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**35.692.604.949**	**26.080.365.772**

	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2022	Số PS 09TĐ Năm 2021
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2021 được thực chi vào quý 1 năm 2022)

	Họ và tên	09THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - từ nhiệm ngày 29/04/2021	Phan Thanh Bình	0	28.000.000
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	63.000.000	35.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.207.972.757	1.286.985.051
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	1.203.700.321	1.131.170.564
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.183.200.321	1.082.587.564
Thành viên - bổ nhiệm ngày 28/04/2022	Hà Phước Dư	1.056.252.770	915.803.835
Thành viên - hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2022	Vũ Hoàng Chương	507.875.616	646.244.077
Thành viên - hết nhiệm kỳ ngày 28/04/2022	Đoàn Thị Tám	489.121.076	628.412.972
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao Ban kiểm soát			
Thành viên	Phạm Thị Huyền	18.000.000	10.000.000
Thành viên	Trương Thị Trâm	448.460.385	446.342.559
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	653.206.102	532.974.782
Tiền lương, tiền thưởng của các thành viên còn lại của Ban điều hành			
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.023.715.546	955.167.360
TỔNG CỘNG		**7.854.504.894**	**7.698.688.764**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	"
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	**38.185.599.000**	**30.588.336.000**
+ Mua Sulfate, tripoly	38.185.599.000	30.588.336.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	**31.364.021.000**	**13.501.760.000**
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	31.364.021.000	13.501.760.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	**3.208.066.519**	**1.632.974.264**
+ Mua Soude 32%	3.208.066.519	1.632.974.264
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	**1.558.555.000**	**1.210.448.200**
+ Mua Silicate	1.558.555.000	1.210.448.200
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	**0**	**250.000.000**
+ Phí tư vấn		250.000.000
TỔNG CỘNG	**74.316.241.519**	**47.183.518.464**

BÁN HÀNG	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	**16.828.480**	**9.180.000**
+ Bán bột giặt	16.828.480	9.180.000

- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn		**10.603.872**
+ Bán gel rửa tay khô		10.603.872
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	**0**	**2.868.552**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng		2.868.552
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	**948.522.500**	**0**
+ Bán vật tư	948.522.500	0
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	**85.760.000**	**153.512.960**
+ Bán bột giặt	85.760.000	153.512.960
TỔNG CỘNG	**1.051.111.980**	**176.165.384**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	**47.872.000**	**0**
+ Bán bột giặt	47.872.000	
TỔNG CỘNG	**47.872.000**	**0**

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	**0**	**118.833.000**
+ Mua Silicate	0	118.833.000
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	**4.534.992.000**	**1.788.985.000**
+ Mua Sulfate, tripoly	4.534.992.000	1.788.985.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	**169.999.716**	**233.245.045**
+ Mua Soude 32%	169.999.716	233.245.045
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	**3.971.241.000**	**1.097.338.000**
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	3.971.241.000	1.097.338.000
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	**8.676.232.716**	**3.238.401.045**

CÁC BÊN LIÊN QUAN TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối kỳ 30.09.2022	Đầu năm 01.01.2022
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	**0**	**976.514**
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lỏng	0	976.514
TỔNG CỘNG	**0**	**976.514**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	310.317.362.497	1.780.543.542.876	2.090.860.905.373
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***310.317.362.497***	***1.780.543.542.876***	***2.090.860.905.373***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.239.427.508	414.496.453.425	486.735.880.933
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(311.702.112.821)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			175.033.768.112
Doanh thu hoạt động tài chính			30.261.014.486
Chi phí tài chính			(3.255.420.603)
Thu nhập khác			350.521.615
Chi phí khác			(6.858.864)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(35.692.604.949)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***166.690.419.797***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***13.786.436.797***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	***39.662.598.427***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	343.284.644.386	1.563.243.809.826	1.906.528.454.212
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***343.284.644.386***	***1.563.243.809.826***	***1.906.528.454.212***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.563.793.818	321.332.211.294	391.896.005.112
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(261.054.284.612)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			130.841.720.500
Doanh thu hoạt động tài chính			2.971.301.795
Chi phí tài chính			(3.585.567.189)
Thu nhập khác			196.838.374
Chi phí khác			(22.464.620)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(26.080.365.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***104.321.463.088***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***49.400.418.276***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***39.584.174.067***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	179.527.364.318	962.608.218.479	1.142.135.582.797
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.385.616.071
Tổng tài sản			***1.199.521.198.868***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	(2.148.491.427)	386.370.045.523	384.221.554.096
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			13.668.492.920
Tổng nợ phải trả			***397.890.047.016***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	215.093.441.682	895.164.724.512	1.110.258.166.194
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.385.616.071
Tổng tài sản			***1.167.643.782.265***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	78.015.680.880	324.681.612.494	402.697.293.374
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15.845.889.615
Tổng nợ phải trả			***418.543.182.989***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác
- Lĩnh vực 03: Hoạt động KD BĐS

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.974.208.795.486	1.777.354.808.989
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	110.819.738.018	129.173.645.223
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	5.832.371.869	0
Cộng	**2.090.860.905.373**	**1.906.528.454.212**

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021		09 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	13.053.684.564	46.053.375.597	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.081.430.818.314	935.232.154.454
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	732.752.233	3.347.042.679	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	60.704.764.483	67.970.303.909
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS			- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS		
Cộng	**13.786.436.797**	**49.400.418.276**		**1.142.135.582.797**	**1.003.202.458.363**

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	157.219.924.105	0		157.219.924.105
- Các khoản phải trả khác	65.656.176.669	7.101.311.346		72.757.488.015
Cộng	**277.876.100.774**	**7.101.311.346**	**0**	**284.977.412.120**

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	208.073.423.421	0		208.073.423.421
- Các khoản phải trả khác	36.019.221.301	8.340.442.097		44.359.663.398
Cộng	**299.092.644.722**	**8.340.442.097**	**0**	**307.433.086.819**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
- Tiền và khoản tương đương tiền	332.785,05	1.515,98	461.339,72	257,16
- Phải thu khách hàng	885.280,89		931.872,69	0,00
- Phải thu khác	0,00	0,00	0,00	0,00
- Phải trả người bán	(590.968,80)	0,00	(1.942.281,18)	0,00
- Các khoản phải trả khác	(284.496,15)	(3.297,93)	(339.896,24)	(7.335,74)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	**342.600,99**	**(1.781,95)**	**(888.965,01)**	**(7.078,58)**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.817.955.258	0	140.952.448.994		196.817.955.258	140.952.448.994
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0		0	0
Phải thu khách hàng	208.746.594.703	0	139.518.743.259		208.746.594.703	139.518.743.259
Các khoản phải thu khác	3.273.596.064	0	3.641.239.347		3.273.596.064	3.641.239.347
Cộng	**408.838.146.025**	**0**	**284.112.431.600**	**0**	**408.838.146.025**	**284.112.431.600**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	157.219.924.105	208.073.423.421	157.219.924.105	208.073.423.421
Các khoản phải trả khác	72.757.488.015	44.359.663.398	72.757.488.015	44.359.663.398
Cộng	**284.977.412.120**	**307.433.086.819**	**284.977.412.120**	**307.433.086.819**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập , ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Yến Phương	Phạm Thị Kim Hồng	Cao Thành Tín